

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 33

★ M.S.D.N.2
①

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		365,924,465,639	254,614,907,117
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	115,367,247,666	100,335,715,962
1. Tiền	111		115,367,247,666	100,335,715,962
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.6	98,665,139,806	64,682,868,692
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.6 a	74,266,736	14,325,088,491
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.6 a	(59,126,930)	(292,219,799)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.6 c	98,650,000,000	50,650,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		151,455,081,257	89,424,961,259
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	5,341,000,000	588,000,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,607,658,571	17,727,952,819
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3a	132,970,033,704	75,572,619,458
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,463,611,018)	(4,463,611,018)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.4	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		436,996,910	171,361,204
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12 a	417,630,385	151,994,679
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,366,525	19,366,525
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20,032,524,937	19,921,879,901
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,891,931,672	1,787,913,480
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	1,891,931,672	1,787,913,480
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		1,149,093,452	1,128,238,411
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	439,722,692	482,264,271
- Nguyên giá	222		3,348,963,913	3,348,963,913
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2,909,241,221)	(2,866,699,642)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	709,370,760	645,974,140
- Nguyên giá	228		4,014,400,575	3,834,775,575
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(3,305,029,815)	(3,188,801,435)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6	14,950,000,000	14,950,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14,950,000,000	14,950,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		212,889,616	174,199,833
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12 b	212,889,616	174,199,833
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.20 a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		1,828,610,197	1,881,528,177
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		385,956,990,576	274,536,787,018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		98,441,669,513	96,204,680,473
I. Nợ ngắn hạn	310		80,512,205,263	79,824,680,473
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	162,727,273	130,000,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		75,000,000	100,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2,060,717,168	5,222,912,258
4. Phải trả người lao động	314		445,983,407	62,978,048
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	295,775,747	763,030,863
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	13,217,935,738	18,655,010,503
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	64,204,489,750	54,828,697,621
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19 a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		49,576,180	62,051,180
II. Nợ dài hạn	330		17,929,464,250	16,380,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		29,464,250	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		17,900,000,000	16,380,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	287,515,321,063	178,332,106,545
I. Vốn chủ sở hữu	410		287,515,321,063	178,332,106,545
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		240,968,600,000	141,450,000,000
- Ngân sách	411A		-	-
- Tự bổ sung	411B		240,968,600,000	141,450,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,879,360,000	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		97,254,494	97,254,494
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9,946,270,242	4,834,689,667
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		33,623,836,327	31,950,162,384
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		385,956,990,576	274,536,787,018

Phụ trách kế toán



Trần Thu Hiền

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2016

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11,323,175,378	3,261,649,973	11,323,175,378	3,261,649,973
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	11,323,175,378	3,261,649,973	11,323,175,378	3,261,649,973
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3,856,725,777	467,197,308	3,856,725,777	467,197,308
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,466,449,601	2,794,452,665	7,466,449,601	2,794,452,665
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,700,237,889	567,929,319	2,700,237,889	567,929,319
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,597,474,201	1,725,323,195	1,597,474,201	1,725,323,195
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		853,476,046	1,052,518,851	853,476,046	1,052,518,851
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	343,103,271	118,585,906	343,103,271	118,585,906
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	771,695,623	1,940,609,995	771,695,623	1,940,609,995
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		7,454,414,395	(422,137,112)	7,454,414,395	(422,137,112)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1,150,000	576,800,099	1,150,000	576,800,099
12. Chi phí khác	32	VI.6	26,800,000	301,532,687	26,800,000	301,532,687
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(25,650,000)	275,267,412	(25,650,000)	275,267,412
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7,428,764,395	(146,869,700)	7,428,764,395	(146,869,700)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	643,509,877	-	643,509,877	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (*)	60		6,785,254,518	(146,869,700)	6,785,254,518	(146,869,700)
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1,673,673,943	-	1,673,673,943	-
17.2. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		5,111,580,575	-	5,111,580,575	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	866.38	-	866.38	-

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2016

Phụ trách kế toán



Trần Thu Hiền

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		7,428,764,395	(146,869,700)
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	(1,868,059,011)	(902,098,845)
+ Khấu hao tài sản cố định	02	211,687,939	201,918,779
+ Các khoản dự phòng	03	(233,092,869)	(1,786,325,800)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,700,130,127)	(370,210,675)
+ Chi phí lãi vay	06	853,476,046	1,052,518,851
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5,560,705,384	(1,048,968,545)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(62,134,138,190)	(1,514,130,138)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(5,678,082,957)	(2,863,076,337)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(304,325,489)	(345,457,276)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	14,250,821,755	10,325,994,519
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,350,126,224)	(1,080,103,309)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,115,104,831)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		327,526,724
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12,475,000)	(119,145,420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(52,782,725,552)	3,682,640,218
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(179,625,000)	
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(48,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,700,130,127	370,210,675
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(45,479,494,873)	(14,629,789,325)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	102,397,960,000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	40,241,339,750	42,828,472,479
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(29,345,547,621)	(36,365,413,569)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	113,293,752,129	6,463,058,910
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	15,031,531,703.93	(4,484,090,197)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	100,335,715,962	55,961,685,387
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	115,367,247,666	51,477,595,190

Phụ trách kế toán



Trần Thu Hiền

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2016

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2016

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106065776 cấp lần đầu ngày 20/12/2012 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 240.968.600.000 đồng (Hai trăm bốn mươi tỷ, chín trăm sáu mươi tám triệu, sáu trăm nghìn đồng chẵn.) tương đương 24.096.860 cổ phần, mệnh giá: 10.000 đồng/CP.

Công ty có công ty con sau:

Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty cổ phần chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất là lần thứ 04 theo Quyết định số 359/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 96.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Đầu tư.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Đại lý môi giới đầu giá;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu, tư vấn đầu tư;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng;

- Dịch vụ thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Đại lý bảo hiểm
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô theo hợp đồng;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Dịch vụ sinh hoạt giải trí: nhảy dù, đua thuyền, thể dục thể thao trên bờ và dưới nước;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch sinh thái, các dịch vụ vui chơi, giải trí (Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Các dịch vụ: bãi đỗ xe và các công trình công cộng;
- Xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp, sân golf, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm, bán buôn thủy sản; bán buôn rau quả; Kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn hóa chất khác (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Cho thuê ô tô;
- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy tính);
- Photo, chuẩn bị tài liệu;
- Chăm sóc
- Hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác.

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có ảnh hưởng nào đáng kể ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 – 30 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	3 – 5 năm

4.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

4.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

4.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các

công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán

4.16. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

4.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu bán bất động sản

- Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

4.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

4.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước

chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

4.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	107,959,847	212,407,881
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	115,259,287,819	99,580,258,081
Tiền đang chuyển	-	543,050,000
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	115,367,247,666	100,335,715,962

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty cổ phần Netviet truyền thông đa phương tiện	-		250,000,000	
'- Công ty CP sản xuất TM dịch vụ PHD	2,145,000,000			
Công ty CP thiết bị y tế Việt Nữ	2,000,000,000			
- Công ty CP Cầu Xây	63,000,000		63,000,000	
- Công ty TNHH Khoáng sản công nghiệp Việt San			275,000,000	
- Công ty CP HDD	110,000,000			
- CT CP ĐTTM và PTCN Thành Nam	495,000,000			
- Công ty TNHH kiểm toán ASC	528,000,000			
Cộng	5,341,000,000	-	588,000,000	-

b. Trả trước người bán ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP KD Hòa Bình	6,750,000,000		6,750,000,000	
Nguyễn Văn Hiếu	9,700,000,000		9,700,000,000	
Công ty CP TG số Trần Anh	154,176,750		154,176,750	
Công ty CP GP PM Legatex	45,000,000		45,000,000	
Khác	958,481,821		1,078,776,069	
Cộng	17,607,658,571	-	17,727,952,819	-

3. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	132,970,033,704	(4,463,611,018)	75,572,619,458	(4,463,611,018)
- Tạm ứng	33,803,485,177		17,193,574,742	
- Bảo hiểm xã hội	678,529		1,621,029	
- Phải thu GD chứng khoán	32,228,588,531		8,135,245,549	
- Ký cược ký quỹ	45,390,543,870		30,390,543,870	
- Phải thu khác	21,546,737,597	(4,463,611,018)	19,851,634,268	(4,463,611,018)
b. Dài hạn	1,891,931,672	-	1,787,913,480	-
- Ký cược ký quỹ	13,000,019		13,000,019	
- Quỹ hỗ trợ thanh toán	1,878,931,653		1,774,913,461	
Cộng	134,861,965,376	(4,463,611,018)	77,360,532,938	(4,463,611,018)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	74,266,736	15,872,175	(59,126,930)	14,325,088,491	14,300,482,600	(292,219,799)
<i>trong đó chủ yếu:</i>						
- Sàn HOSE	112,175	112,175	-	7,420,717,442	7,637,152,600	(9,206,269)
- Sàn HNX	-	-	-	6,830,216,488	6,647,570,000	(223,886,600)
- Cổ phiếu lẻ	66,800,718	15,227,800	(52,305,287)	66,800,718	15,227,800	(52,305,287)
- Cổ phiếu hủy niêm yết	7,353,843	532,200	(6,821,643)	7,353,843	532,200	(6,821,643)
Tổng giá trị trái phiếu						
Các khoản đầu tư khác						
Cộng	74,266,736	15,872,175	(59,126,930)	14,325,088,491	14,300,482,600	(292,219,799)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Số đầu năm	292,219,799	
- Trích lập dự phòng		63,914,937
- Hoàn nhập dự phòng	233,092,869	
- Sử dụng dự phòng		
Số cuối kỳ	59,126,930	63,914,937

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty CP kinh doanh Hòa Bình(*)	14,950,000,000	14,950,000,000		14,950,000,000	14,950,000,000	
Cộng	14,950,000,000	14,950,000,000	-	14,950,000,000	14,950,000,000	-

(*) Đây là khoản đầu tư vào Công ty cổ phần kinh doanh Hòa Bình. Tổng số vốn góp của Công ty CP Chứng khoán Trí Việt vào Công ty CP Kinh doanh Hòa Bình là : 14.950.000.000 đồng tương đương 1.495.000 cổ phần, chiếm 14,95% vốn góp của Công ty CP Kinh doanh Hòa Bình.

c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	98,650,000,000	98,650,000,000	50,650,000,000	50,650,000,000
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh(*)	98,650,000,000	98,650,000,000	50,650,000,000	50,650,000,000
Dài hạn				
Cộng	98,650,000,000	98,650,000,000	50,650,000,000	50,650,000,000

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo danh mục do đối tác cung cấp. Thu nhập từ hợp đồng bằng Tỷ lệ lợi nhuận x số tiền góp vốn x thời gian góp vốn.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục				Đơn vị tính: VND
	Phương tiện VT	Dụng cụ quản lý	Khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	285,600,000	2,628,649,765	434,714,148	3,348,963,913
Số tăng trong năm			-	-
<i>Mua trong năm</i>				-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	285,600,000	2,628,649,765	434,714,148	3,348,963,913
Giá trị hao mòn lũy				
Số dư đầu năm	19,040,000	2,416,577,790	431,081,852	2,866,699,642
Số tăng trong năm	14,280,000	24,629,286	3,632,293	42,541,579
<i>Khấu hao trong năm</i>	14,280,000	24,629,286	3,632,293	42,541,579
<i>Tăng khác</i>				-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	33,320,000	2,441,207,076	434,714,145	2,909,241,221
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	266,560,000	212,071,975	3,632,296	482,264,271
Tại ngày cuối năm	252,280,000	187,442,689	3	439,722,692

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục			Đơn vị tính: VND
	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	2,987,388,575	847,387,000	3,834,775,575
Số tăng trong kỳ	179,625,000	-	179,625,000
- <i>Mua trong kỳ</i>	179,625,000	-	179,625,000
- <i>Tăng khác</i>			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,167,013,575	847,387,000	4,014,400,575
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2,755,289,435	433,512,000	3,188,801,435
Số tăng trong kỳ	116,228,380	-	116,228,380
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	116,228,380		116,228,380
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,871,517,815	433,512,000	3,305,029,815
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	232,099,140	413,875,000	645,974,140
Tại ngày cuối kỳ	295,495,760	413,875,000	709,370,760

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ	9,791,607		7,308,409	2,483,198
Chi phí khác	142,203,072	426,000,000	153,055,885	415,147,187
Chi phí cài tạo mạng internet	-			-
Cộng	151,994,679	426,000,000	160,364,294	417,630,385

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ	9,003,446	77,591,823	21,202,427	65,392,842
Sửa chữa cải tạo văn phòng	165,196,387		17,699,613	147,496,774
Cộng	174,199,833	77,591,823	38,902,040	212,889,616

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	162,727,273	162,727,273	130,000,000	130,000,000
Công ty đầu tư phát triển điện lực và hạ tầng	85,000,000	85,000,000	85,000,000	85,000,000
Công ty cổ phần D.P.T	36,000,000	36,000,000	36,000,000	36,000,000
Khác	41,727,273	41,727,273	9,000,000	9,000,000

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Vay cá nhân(*)	42,625,032,500	42,625,032,500	38,721,339,750	17,141,882,500	64,204,489,750	64,204,489,750
- Vay margin đầu tư chứng khoán(**)	12,203,665,121	12,203,665,121	-	12,203,665,121	-	-
Cộng	54,828,697,621	54,828,697,621	38,721,339,750	29,345,547,621	64,204,489,750	64,204,489,750
Vay dài hạn						
- Trái phiếu phát hành(***)	16,380,000,000	16,380,000,000	1,520,000,000	-	17,900,000,000	17,900,000,000
Cộng	16,380,000,000	16,380,000,000	1,520,000,000	-	17,900,000,000	17,900,000,000

(*) Khoản vay các cá nhân theo hợp đồng cho vay được ký kết giữa Công ty với các cá nhân; Mục đích vay vốn: Phục vụ sản xuất kinh doanh; lãi suất từ 7,5% đến 12%/năm

(**) Khoản vay Margin đầu tư chứng khoán và tiền vay ứng trước tiền bán chứng khoán, lãi suất từ 9,4% - 12,6%/năm tùy thời điểm nhận nợ và Công ty chứng khoán nơi Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt mở tài khoản giao dịch chứng khoán.

(***) Bao gồm 2 loại trái phiếu là Tcorp 1 và Tcorp 2

Tcorp 1: Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi; Tổng giá trị phát hành: 30.000.000.000 VND; Kỳ hạn trái phiếu 18 tháng; hình thức phát hành riêng lẻ; mục đích phát hành tăng quy mô vốn hoạt động; Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND; kỳ tính lãi 6 tháng; lãi suất trái phiếu: 10,5%/ năm cho cả ba kỳ tính lãi.

Tcorp 2: Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi; Tổng giá trị phát hành: 35.000.000.000 VND; Kỳ hạn trái phiếu 18 tháng; hình thức phát hành riêng lẻ; Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND; lãi suất 10,5%/năm.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	58,547,071	552,529,381	73,554,320	537,522,132
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,115,104,811	643,509,877	3,115,104,831	643,509,857
Thuế thu nhập cá nhân	1,355,672,017	920,900,818	1,396,887,656	879,685,179
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các thuế khác	693,588,359	-	693,588,359	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	-	-
Cộng	5,222,912,258	2,116,940,076	5,279,135,166	2,060,717,168
	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối kỳ
b. Phải thu				
Thuế GTGT	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	295,775,747	763,030,863
- Lãi vay phải trả	266,380,685	763,030,863
- Chi phí khác	29,395,062	-
Cộng	295,775,747	763,030,863

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	13,217,935,738	18,655,010,503
- Kinh phí công đoàn	27,582,180	24,152,450
- Bảo hiểm xã hội	2,537,108	25,761,608
- Phải trả, phải nộp khác	992,754,830	7,388,884,269
- Trả hộ cổ tức	-	-
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	12,195,061,620	11,216,212,176
- Dự Có tài khoản phải thu khác	-	-
Cộng	13,217,935,738	18,655,010,503

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	69,000,000,000		97,254,494	9,962,037,229	20,235,039,207	99,294,330,930
- Tăng vốn năm trước	72,450,000,000					72,450,000,000
- Lãi trong năm trước						-
- Tăng khác	-			693,703,028	-	693,703,028
- Trích lập các quỹ				(89,788,015)		(89,788,015)
- Lợi nhuận từ việc thoái vốn				13,337,317,356		13,337,317,356
- Lỗ trong năm				(4,388,338,905)		(4,388,338,905)
- Chi trả cổ tức				(14,352,000,000)		(14,352,000,000)
- Giảm khác				(328,241,026)		(328,241,026)
- Phân phối lợi nhuận						-
- Xác định lợi ích cổ đông không kiểm soát					11,715,123,177	11,715,123,177
Số dư đầu năm nay	141,450,000,000	-	97,254,494	4,834,689,667	31,950,162,384	178,332,106,545
- Tăng trong năm	99,518,600,000	2,879,360,000			1,673,673,943	104,071,633,943
- Lãi trong năm				5,164,498,555		5,164,498,555
- Tăng khác	-					-
- Giảm khác				(52,917,980)		(52,917,980)
Số cuối kỳ	240,968,600,000	2,879,360,000	97,254,494	9,946,270,242	33,623,836,327	287,515,321,063

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước		
- Vốn góp của cổ đông khác	240,968,600,000	141,450,000,000
- Cổ phiếu quỹ		
Cộng	240,968,600,000	141,450,000,000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	141,450,000,000	69,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	99,518,600,000	72,450,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	240,968,600,000	141,450,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần	2,879,360,000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		14,352,000,000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,096,860	14,145,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,096,860	14,145,000
+ Cổ phiếu phổ thông	24,096,860	14,145,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,096,860	14,145,000
+ Cổ phiếu phổ thông	24,096,860	14,145,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	11,323,175,378	3,261,649,973
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,323,175,378	3,261,649,973
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	11,323,175,378	3,261,649,973

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	3,856,725,777	467,197,308
Cộng	3,856,725,777	467,197,308

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27,942,020	64,544,009
- Lãi từ hợp tác kinh doanh	2,672,188,107	
- Lãi kinh doanh chứng khoán	107,762	197,718,644
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Khác		305,666,666
Cộng	2,700,237,889	567,929,319

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi vay	853,476,046	1,052,518,851
- Lỗ kinh doanh chứng khoán	949,061,517	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(233,092,869)	
- Chiết khấu trái phiếu Tcorp 2		
- Chi phí tài chính khác	28,029,507	672,804,344
Cộng	1,597,474,201	1,725,323,195

7. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145,610,826	75,128,082
- Chi phí nhân công	2,349,084,799	807,993,162
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	189,030,292	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,903,623,979	502,321,470
- Chi dự phòng	-	-
- Phân bổ LTTM	52,917,980	78,994,513
- Chi phí khác bằng tiền	331,256,795	1,061,955,982
Cộng	4,971,524,671	2,526,393,209

Trong đó bao gồm

Chi phí sản xuất

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107,361,786	
- Chi phí nhân công	1,887,317,659	467,197,308
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	174,750,292	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,509,460,882	
- Chi dự phòng		
- Phân bổ LTTM		
- Chi phí khác bằng tiền	177,835,158	
Cộng	3,856,725,777	467,197,308

Chi phí bán hàng

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	
- Chi phí nhân công	273,092,378	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,460,100	
- Chi dự phòng		
- Phân bổ LTTM		
- Chi phí khác bằng tiền	47,550,793	118,585,906
Cộng	343,103,271	118,585,906

Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38,249,040	75,128,082
- Chi phí nhân công	188,674,762	340,795,854
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,280,000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	371,702,997	502,321,470
- Chi dự phòng		
- Phân bổ LTTM	52,917,980	78,994,513
- Chi phí khác bằng tiền	105,870,844	943,370,076
Cộng	771,695,623	1,940,609,995

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	643,509,877	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	643,509,877	-

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5,111,580,575	(146,869,700)
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5,111,580,575	(146,869,700)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5,899,895	3,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	866.38	(48.96)

Cổ phiếu lưu hành bình quân được xác định như sau:

Ngày giao dịch	Vốn tăng trong năm	Số lượng	Ngày lưu hành BQ	Số CP lưu hành BQ
01/01/2016	141,450,000,000	14,150,000	91	3,527,808
05/01/2016	102,397,960,000	9,951,860	87	2,372,087
Cộng	243,847,960,000	24,101,860		5,899,895

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	115,367,247,666		100,335,715,962	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	140,202,965,376	(4,463,611,018)	77,948,532,938	(4,463,611,018)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	98,724,266,736	(59,126,930)	64,975,088,491	(292,219,799)
Đầu tư dài hạn	14,950,000,000	-	14,950,000,000	-
Cộng	369,244,479,778	(4,522,737,948)	258,209,337,391	(4,755,830,817)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	82,104,489,750	71,208,697,621
Phải trả người bán, phải trả khác	13,410,127,261	18,785,010,503
Chi phí phải trả	295,775,747	763,030,863
Cộng	95,810,392,758	90,756,738,987

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối quý				
Tiền và các khoản tương đương tiền	115,367,247,666			115,367,247,666
Phải thu khách hàng, phải thu khác	140,202,965,376			140,202,965,376
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	98,724,266,736			98,724,266,736
Đầu tư dài hạn		14,950,000,000		14,950,000,000
Cộng	354,294,479,778	14,950,000,000	-	369,244,479,778

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100,335,715,962			100,335,715,962
Phải thu khách hàng, phải thu khác	77,948,532,938			77,948,532,938
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	64,975,088,491			64,975,088,491
Đầu tư dài hạn		14,950,000,000		14,950,000,000
Cộng	243,259,337,391	14,950,000,000	-	258,209,337,391

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối quý				
Vay và nợ	64,204,489,750	17,900,000,000		82,104,489,750
Phải trả người bán, phải trả khác	13,380,663,011	29,464,250		13,410,127,261
Chi phí phải trả	295,775,747			295,775,747
Cộng	77,880,928,508	17,929,464,250	-	95,810,392,758
Số đầu năm				
Vay và nợ	54,828,697,621	16,380,000,000		71,208,697,621
Phải trả người bán, phải trả khác	18,785,010,503	-		18,785,010,503
Chi phí phải trả	763,030,863			763,030,863
Cộng	74,376,738,987	16,380,000,000	-	90,756,738,987

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VIII. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Dịch vụ</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	11,323,175,378	11,323,175,378
Tổng doanh thu thuần	<i>11,323,175,378</i>	11,323,175,378
Chi phí bộ phận	3,856,725,777	3,856,725,777
Kết quả kinh doanh bộ phận	<i>7,466,449,601</i>	<i>7,466,449,601</i>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		1,114,798,894
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		6,351,650,707
Doanh thu hoạt động tài chính		2,700,237,889
Chi phí tài chính		1,597,474,201
Thu nhập khác		1,150,000
Chi phí khác		26,800,000
Lợi nhuận từ thoái vốn		-
Thuế TNDN hiện hành		643,509,877
Lợi nhuận sau thuế		6,785,254,518
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		-

* Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	5.19%	7.26%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	94.81%	92.74%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	25.51%	35.04%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	74.49%	64.96%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	3.92	2.85
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	4.54	3.19
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	2.66	2.07

Chi tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	52.97%	-3.33%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	48.38%	-3.33%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1.92%	-0.05%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1.76%	-0.05%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	2.36%	-0.08%

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015 và Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán ASC

Phụ trách kế toán

Trần Thu Hiền

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2016

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thanh Tùng